

Số: 15/2024/QĐST-DS

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 39/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền, kiện đòi tài sản và tranh chấp về thừa kế tài sản.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ I, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979, địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Lê Thành D, sinh năm 1995, địa chỉ: tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974, địa chỉ: số A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Hồng K, sinh năm 1986, ông Lê Văn C, sinh năm 1970, địa chỉ: số B đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 23/12/2021).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân xã L; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Lê Thị C2, sinh năm 1960, địa chỉ: tổ I, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972, địa chỉ: số I, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

+ Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1976, địa chỉ: số B, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

+ Ông Nguyễn Kim H1, sinh năm 1977;

+ Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1979;

- + Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1986;
- + Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1991;
- Cùng địa chỉ: số I, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- + Bà Nguyễn Thị Linh P, sinh năm 1980, địa chỉ: 14911 PURDY ST MIDWAY CITY, CA 92655 USA;
- + Nguyễn Minh S, sinh năm 1983, địa chỉ: Số E R, #505, C, CA 93010, USA.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà N1, bà N2, ông H1, bà L, ông T1, bà H2, bà P, ông S: Ông Lê Văn C, sinh năm 1970, địa chỉ: số B, đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2023).

- + Ông Nguyễn Văn T2, địa chỉ: tổ I, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.
- + Bà Nguyễn Mộng Thùy T3, địa chỉ: ấp A, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.
- + Ông Ngô Văn C1, sinh năm 1952, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.
- + Ông Trần Đức M, sinh năm 1955, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.
- + Ông Vi Ngọc Đ, sinh năm 1949, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị C2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S thống nhất thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S được đồng sở hữu quản lý, sử dụng:

2.1. Phần đất có diện tích 230,4m² (trong đó có 198,3 m² thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ 33; 24,5 m² thuộc một phần thửa 25 và 7,6 m² thuộc một phần thửa số 22 tờ bản đồ 33 tại xã L (có sơ đồ, vị trí bản vẽ kèm theo ký hiệu khu II).

2.2. Phần đất có diện tích 617,2m²: Trong đó có diện tích 605,9m² thuộc một phần thửa 24 (có 200m² đất thổ cư và 405,9m² đất trồng cây lâu năm); 4,2m² thuộc một phần thửa 22; 7,1m² thuộc một phần thửa 1210 và diện tích đất 230,4m² trồng cây lâu năm trong đó có 198,3m² thuộc một phần thửa 24; diện tích 7,6m² thuộc một phần thửa 22 tờ bản đồ 29, 33 tại xã L. (Có sơ đồ, vị trí bản vẽ kèm theo ký hiệu khu II).

Tài sản kèm theo gắn liền đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 103,2m² kết cấu tường xây tô có ốp đá rửa mặt trước, mái ngói, nền bê tông xây dựng năm 1986, 01 phần sân bê tông, toàn bộ cây trồng trên đất (theo vị trí đất được tách). (Có sơ đồ, vị trí bản vẽ kèm theo ký hiệu khu I).

2.3. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C2 được quản lý, sử dụng:

Phần đất có diện tích 344,9m²: Trong đó có diện tích 288,5m² thuộc một phần thửa 24 (có 200m² đất thổ cư và 144,9m² đất trồng cây lâu năm); 9,3m² và

39,8m² thuộc một phần thửa 1212; 7,3m² thuộc một phần thửa 1210 tờ bản đồ 29, 33 tại xã L. Tài sản kèm theo gắn liền đất là 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái tôn, nền bê tông xây dựng năm 1986, 01 phần sân bê tông, 01 dãy chuồng heo, nhà kho có diện tích 63,1m² và toàn bộ cây trồng trên đất (theo vị trí đất được tách), (có sơ đồ, vị trí bản vẽ kèm theo ký hiệu khu IV).

2.4. Về quyền lưu cư: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C2 cùng với các con bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S thống nhất tiếp tục để cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C2 được quyền lưu cư trong căn nhà cấp 4 diện tích 103,2m² kết cấu tường xây tô, có ốp đá rửa mặt trước, mái ngói, nền bê tông xây dựng năm 1986 cho đến khi ông T qua đời thì bà C2 có trách nhiệm giao lại căn nhà cho các con là bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S.

2.5. Về việc thanh toán lại giá trị tài sản:

Bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S phải giao lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C2 số tiền thanh toán do chênh lệch tài sản và giá trị công sức đóng góp là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Thời gian giao là 01 lần là chấm dứt (Đã thực hiện xong).

2.6. Ông Nguyễn Văn T2 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 117,8m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 110,6m² thuộc một phần thửa 24 tờ bản đồ 33; 6,5m² thuộc một phần thửa 22 và 0,7m² thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ 33 (có sơ đồ, vị trí bản vẽ kèm theo ký hiệu khu III).

Ông T2 có nghĩa vụ đo đạc lại, nhập thửa, kê khai, đăng ký theo quy định.

Các đương sự có nghĩa vụ tự đi kê khai xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Tòa án.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa là O939067, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 01080 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T vào ngày 22/11/2000 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo Quyết định của Tòa án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị Linh P, ông Nguyễn Minh S có trách nhiệm liên đới nộp 23.061.741 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số BLTU/23/0000334 ngày 30/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương và được khấu trừ vào số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) và số tiền 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005581 ngày 19/12/2022 và số 0005582 ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị N còn được hoàn lại 7.613.259 đồng tiền tạm ứng án phí sau khi khấu trừ xong tại các biên lai trên.

- Về chi phí tố tụng: Bị đơn thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản) với số tiền là 7.251.121 đồng (bảy triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, một trăm hai mươi một đồng) và đã thực hiện xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TPHCM; (1)
- VKSND Cấp cao tại TPHCM; (1)
- VKSND tỉnh Bình Dương; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Dương; (1)
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên; (1)
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; (1)
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

Nguyễn Mạnh Hùng